

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2010

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MA SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	So sánh %
1	2		4	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1,765,546,097,076	4,565,732,795,207	(61)
Các khoản giảm trừ (04 + 05 + 06 + 07)	03	12,154,010,579	8,728,443,628	139
+ Chiết khấu		642,678,000	194,008,000	331
+ Hàng bán bị trả lại		11,511,332,579	8,534,435,628	135
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp, TGTGT	10	1,753,392,086,497	4,557,004,351,579	(62)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-103)	11	1,626,218,453,744	4,412,857,415,046	(63)
Giá vốn hàng bán	20	127,173,632,753	144,146,936,533	(12)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	21	10,511,138,392	10,316,404,317	102
Doanh thu hoạt động tài chính	22	9,604,424,364	25,448,246,808	(62)
Chi phí hoạt động tài chính	23	8,408,505,111	11,229,540,768	(25)
Trong đó : Lãi vay	24	31,139,026,736	31,461,840,883	(1)
Chi phí bán hàng	25	12,745,953,532	7,102,114,316	179
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	84,195,366,513	90,451,138,843	(7)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (10-20+21-22)-(24+25)}	31	93,377,452	58,546,948	159
Thu nhập khác	32	193,651,775	2,983,986	6,490
Chi phí khác	40	(100,274,323)	55,562,962	(280)
Lợi nhuận khác (40=31-32)	50	84,095,092,190	90,506,701,805	(7)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	51	19,560,494,946	22,699,240,195	(14)
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	60	64,534,597,244	67,807,461,610	(5)
Lợi nhuận sau thuế (60=50 - 51)		1,613	2,260	(29)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

Ngày 20 tháng 4 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



(Signature)
Nguyễn Thanh Đạt

(Signature)
Đặng Thị Lài

(Signature)
Cao Thị Ngọc Dung